Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 19/12/2023 10:17:27

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 48 /2023/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5221/TTr-SNNPTNT ngày 27 tháng 11 năm 2023; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 239/BC-STP ngày 27 tháng 10 năm 2023; ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2024, cụ thể như sau:

1. Cây công nghiệp

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	**Cao su**		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	40.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	50.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	70.000
	Năm thứ tư	đồng/cây	120.000
	Năm thứ năm	đồng/cây	180.000
	Năm thứ sáu	đồng/cây	250.000
	Năm thứ bảy	đồng/cây	350.000
	Năm thứ tám trở đi	đồng/cây	600.000
2	**Điều (đào) trồng hạt**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đồng/cây	50.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân ≥ 2m	đồng/cây	150.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	500.000
3	**Điều (đào) ghép**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đồng/cây	80.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân ≥ 2m	đồng/cây	200.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	500.000
4	**Cà phê, ca cao**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	80.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây đã cho quả	đồng/cây	170.000
5	**Cây dâu tằm**	đồng/cây	15.000
6	**Cây bồ kết**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả	đồng/cây	20.000
	Cây có chiều cao thân ≥ 1m chưa cho quả	đồng/cây	50.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 30cm	đồng/cây	120.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc ≥ 30cm	đồng/cây	170.000
7	**Cây chè giâm hom**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5cm đến < 10cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm	đồng/cây	120.000
8	**Hồ tiêu không cọc**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	40.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	80.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	220.000
9	**Hồ tiêu có cọc leo** *(cọc gỗ hoặc bê tông)*		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	đồng/cây	40.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	150.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	600.000

2. Cây ăn quả

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá đối với cây trồng bằng hạt, cây con	Đơn giá đối với cây giâm hom, giâm cành; chiết, ghép cành
1	**Xoài, nhãn, chôm chôm**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	50.000

	Cây chưa cho quả	đồng/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đồng/cây	250.000	450.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20cm đến < 45cm, đã cho quả	đồng/cây	350.000	800.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 45cm, đã cho quả	đồng/cây	500.000	1.350.000
2	**Cam, quýt, bưởi**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	70.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đồng/cây	250.000	350.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 15cm, đã cho quả	đồng/cây	350.000	450.000
3	**Mít**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	150.000	200.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đồng/cây	300.000	350.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20cm đến < 30 cm, đã cho quả	đồng/cây	450.000	550.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 30cm đến < 45cm, đã cho quả	đồng/cây	1.100.000	1.250.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 45cm, đã cho quả	đồng/cây	1.800.000	2.100.000
4	**Sapôchê**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000	50.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	80.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	130.000

	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đồng/cây	150.000	300.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm, đã cho quả	đồng/cây	200.000	400.000
5	**Táo**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	45.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	30.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	80.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm, đã cho quả	đồng/cây	100.000	200.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5cm, đã cho quả	đồng/cây	150.000	250.000
6	**Vú sữa, bơ**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	50.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, đường kính gốc 2-<3cm, chưa cho quả	đồng/cây	70.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, đường kính gốc 3-<5cm, chưa cho quả	đồng/cây	140.000	200.000
	Cây có đường kính gốc ≤ 20cm, đã cho quả	đồng/cây	450.000	550.000
	Cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả	đồng/cây	750.000	900.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 40cm, đã cho quả	đồng/cây	1.000.000	1.250.000
7	**Chanh**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000	40.000
	Cây tán rộng <1m, chưa cho quả	đồng/cây	20.000	60.000
	Cây tán rộng ≥1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	80.000
	Cây có tán rộng <2m, đã cho quả	đồng/cây	100.000	120.000
	Cây có tán rộng ≥2m, đã cho quả	đồng/cây	170.000	300.000

8	**Sầu riêng, măng cụt**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	60.000	150.000
	Cây có đường kính gốc 1-<5cm, chưa cho quả	đồng/cây	150.000	250.000
	Cây có đường kính gốc 5-<10cm, chưa cho quả	đồng/cây	900.000	1.000.000
	Cây có đường kính gốc 10-≤25cm, đã cho quả	đồng/cây	1.800.000	2.000.000
	Cây có đường kính gốc > 25cm, đã cho quả	đồng/cây	2.000.000	2.500.000
9	**Ổi, vải**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	40.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	60.000	Ổi: 70.000; Vải: 100.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	150.000	Ổi: 200.000; Vải: 300.000
10	**Mãng cầu (na)**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	40.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	500.000	
11	**Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	35.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	
	Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả	đồng/cây	110.000	
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm, đã	đồng/cây	180.000	

	cho quả			
12	**Gấc, chanh dây (lạc tiên)**			
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đồng/cây	45.000	
	Cây leo giàn nhưng chưa cho quả	đồng/cây	75.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	120.000	
13	**Thanh long trồng hom**			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 50 cm	đồng/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân ≥ 50cm, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	400.000	
14	**Me, cốc, dâu da, bình bát, sơ ri**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân cây <1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa cho quả	đồng/cây	70.000	
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đồng/cây	150.000	
	Cây có đường kính gốc ≥ 15cm, đã cho quả	đồng/cây	250.000	
15	**Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, trâm, bứa**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	20.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	100.000	
16	**Khế, ô ma, vả, chay**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	30.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	80.000	
17	**Quất trồng trên đất**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000	

	Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	đồng/cây	40.000	
	Cây có chiều cao từ ≥1m đến <2m	đồng/cây	100.000	
	Cây có chiều cao ≥ 2m	đồng/cây	200.000	
18	**Dừa các loại (trừ cây dừa nước)**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	85.000	
	Cây trồng có chiều cao thân ≥ 0,5m đến <2m, chưa cho quả	đồng/cây	270.000	
	Cây có chiều cao thân ≥ 2m, chưa cho quả	đồng/cây	400.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	900.000	
19	**Cau**			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đồng/cây	40.000	
	Cây trồng có chiều cao thân ≥ 0,5m đến <2m, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	
	Cây có chiều cao thân ≥ 2m, chưa cho quả	đồng/cây	200.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	400.000	
20	**Chuối**			
	Cây con đến chưa cho quả	đồng/cây	42.000	
	Cây ra hoa (bắp chuối), cho quả	đồng/cây	162.000	
21	**Đu đủ**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	55.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	150.000	
22	**Cây Dứa (thơm, khóm)**			
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/bụi	15.000	
	Cây đã cho quả	đồng/bụi	45.000	

3. Cây lấy gỗ, củi, lấy nhựa, lấy dầu

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	**Nhóm cây mọc nhanh (phi lao, bạch đàn, các loại keo)**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	13.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	24.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 2cm đến < 4cm	đồng/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8cm	đồng/cây	65.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 12cm	đồng/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến ≤ 16cm	đồng/cây	170.000
	Cây có đường kính gốc > 16cm đến ≤ 20cm	đồng/cây	200.000
	Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường theo m^3 gỗ giấy nguyên liệu theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
2	**Nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sầu đông, sao đen, xà cừ, chò đen, chò chỉ, lát hoa...)**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	44.000
	Cây có đường kính gốc < 2 cm	đồng/cây	77.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥2 cm đến < 4 cm	đồng/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥4 cm đến < 8 cm	đồng/cây	220.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥8 cm đến < 12 cm	đồng/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥12 cm đến < 16 cm	đồng/cây	660.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥16 cm đến ≤ 20 cm	đồng/cây	1.119.000
	Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m^3 gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
3	**Nhóm cây họ tre, trúc**		
3.1	**Tre**		
	**** Tre chuyên lấy măng:***		
	Cây mới trồng	đồng/cây	35.000
	Chưa cho măng	đồng/cây	100.000
	Đã cho măng	đồng/cây	200.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Măng tre	đồng/măng	15.000
	** Tre thường:*		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	50.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	100.000
3.2	**Tre gai**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	40.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	60.000
3.3	**Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	20.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	30.000
4	**Nhóm cây lấy dầu, lấy nhựa**		
4.1	**Bời lời**		
	Cây có đường kính gốc < 1 cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1cm đến < 4 cm	đồng/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8 cm	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 12 cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 16 cm	đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 16cm đến < 20 cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20cm	đồng/cây	200.000
4.2	**Cây quế**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 2cm đến < 4cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8cm	đồng/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 10cm	đồng/cây	300.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến < 12cm	đồng/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 15cm	đồng/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	800.000
4.3	**Cây dó bầu, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ, huê mộc vàng, trắc)**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	64.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	170.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 2cm đến < 4cm	đồng/cây	320.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8cm	đồng/cây	500.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 12cm	đồng/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 16cm	đồng/cây	1.200.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 16cm đến < 20cm	đồng/cây	2.000.000
	Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m^3 gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.		
4.4	**Cây thông lấy nhựa**		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3cm đến < 5cm	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5cm đến < 8cm	đồng/cây	90.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 10cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến < 20cm	đồng/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20cm	đồng/cây	220.000
4.5	**Cây trôm**		
	Cây mới trồng < 01 năm tuổi	đồng/cây	25.000
	Cây ≥ 01 năm tuổi đến < 02 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây ≥ 02 năm tuổi đến < 05 năm tuổi	đồng/cây	150.000
	Cây ≥ 05 năm tuổi đến < 10 năm tuổi	đồng/cây	300.000
	Cây ≥ 10 năm tuổi đến < 15 năm tuổi	đồng/cây	470.000
	Cây ≥ 15 năm tuổi (cây già cỗi, hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	140.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
5	**Nhóm cây rừng ngập nước**		
5.1	**Đước đôi**		
	Cây trồng năm thứ nhất	đồng/cây	52.000
	Cây trồng năm thứ hai	đồng/cây	70.000
	Cây trồng năm thứ ba	đồng/cây	83.000
	Cây trồng trên ba năm	đồng/cây	92.000
5.2	**Dừa nước**		
	Cây trồng năm thứ nhất	đồng/cây	50.000
	Cây trồng năm thứ hai	đồng/cây	69.000
	Cây trồng năm thứ ba	đồng/cây	86.000
	Cây trồng trên ba năm	đồng/cây	200.000
6	**Nhóm các loại cây tạp thân gỗ lấy củi (gòn, chim chim, trứng cá, cây bàng, bồ đề, si, móng bò, hoa sữa, muồng vàng, muồng đen, long não, sấu, tùng kim, bằng lăng, phượng, viết, lộc vừng, trám trắng, xoan ta, lồng mức, cây lá vối ...)**		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đồng/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1cm đến < 3cm	đồng/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3cm đến < 7cm	đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 7cm đến < 10cm	đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến < 30cm	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 30cm đến < 50cm	đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 50cm	đồng/cây	150.000
7	**Cây mây**		
	Cây mới trồng (năm đầu tiên)	đồng/cây	15.000
	Cây trong giai đoạn xây dựng cơ bản (03 năm chăm sóc)	đồng/cây	50.000
	Cây cho khai thác thương phẩm	đồng/cây	80.000

4. Đơn giá bồi thường cây hoa, cây lá cảnh

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá

1	**Cây hoa các loại**		
1.1	**Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn,…**		
	Cây mới trồng có chiều cao <0,3 m	đồng/cây	5.000
	Cây có chiều cao ≥0,3 m đến <0,5 m	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao ≥0,5 m	đồng/cây	70.000
1.2	**Cây hoa leo giàn** ***(Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy leo giàn, hoa tigôn,...)***		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao <5 m	đồng/cây	120.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 5 m	đồng/cây	250.000
2	**Cây lá cảnh** ***(chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng nguyên, đại tướng quân, thủy trúc,...)***	đồng/cây	50.000

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTNph472.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh